



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

Ngày 30/06/2025	7,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	-4.8%	-3.5%

DT thuần Q2/25
709
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 120 20.3%
YoY: ▼ 57.0 -7.5%

LN thuần Q2/25
18.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.70 24.8%
YoY: ▲ 0.20 1.0%

LN sau thuế Q2/25
16.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.30 24.5%
YoY: ▲ 0.20 1.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.5%
YoY: +/- ▲ 0.1%

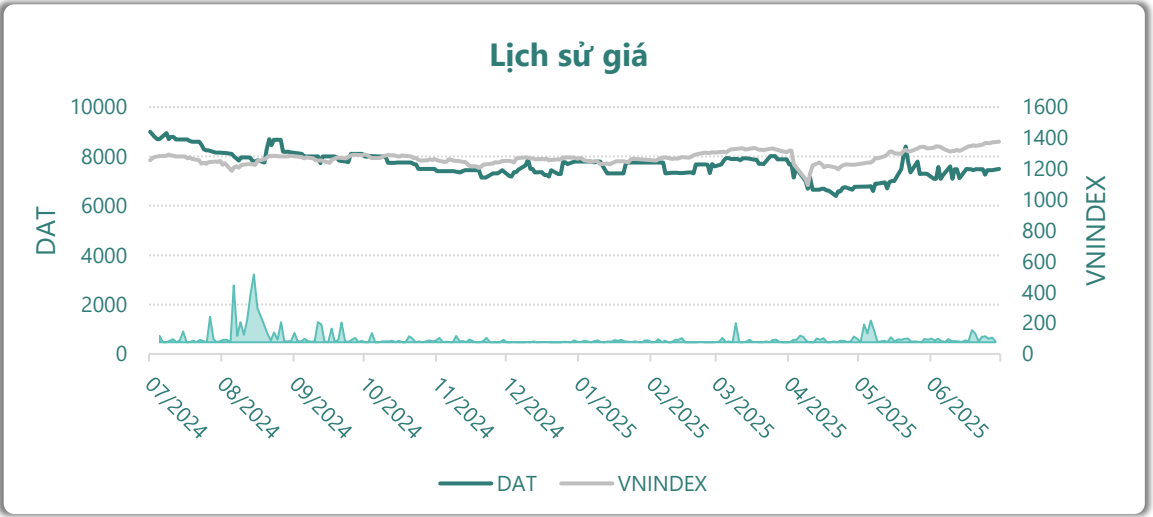
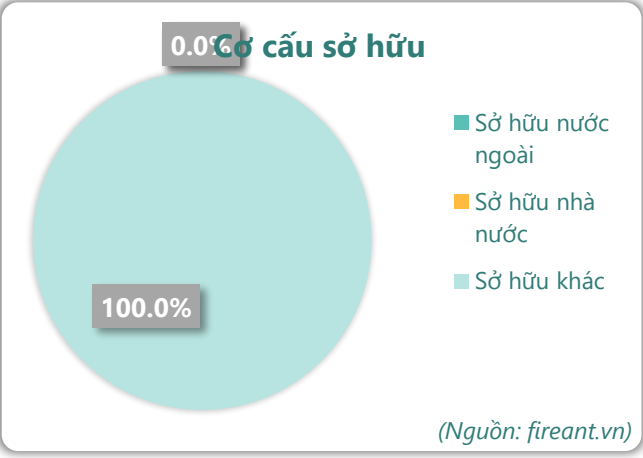
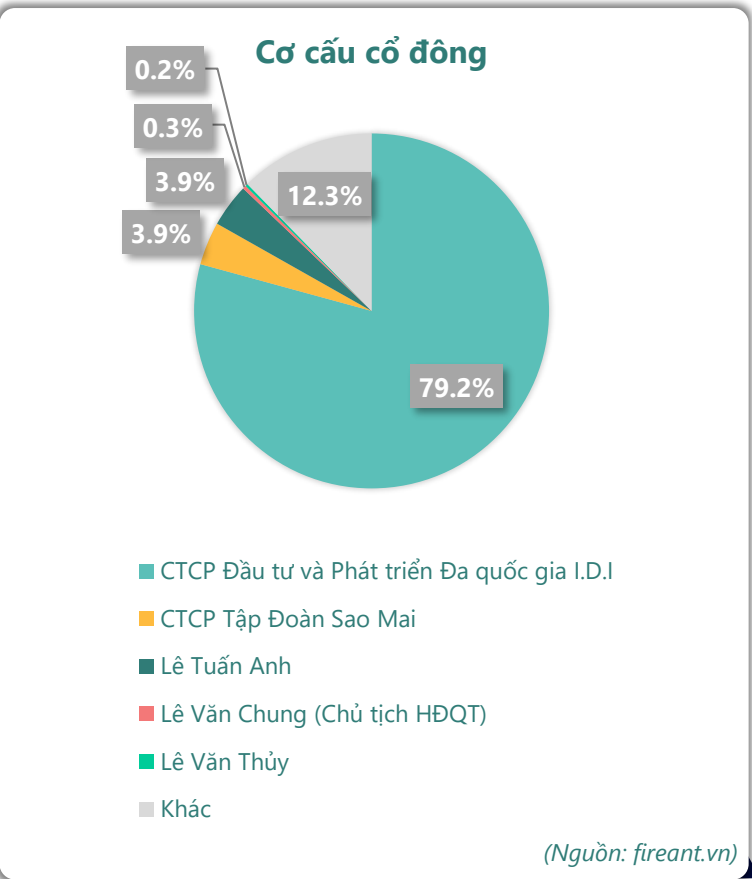
ROE (TTM) Q2/25
6.6%
YoY: +/- ▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,400 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	519
Số lượng CPLH (CP)	69,228,341
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,310
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.64
EPS	843
P/E	8.9

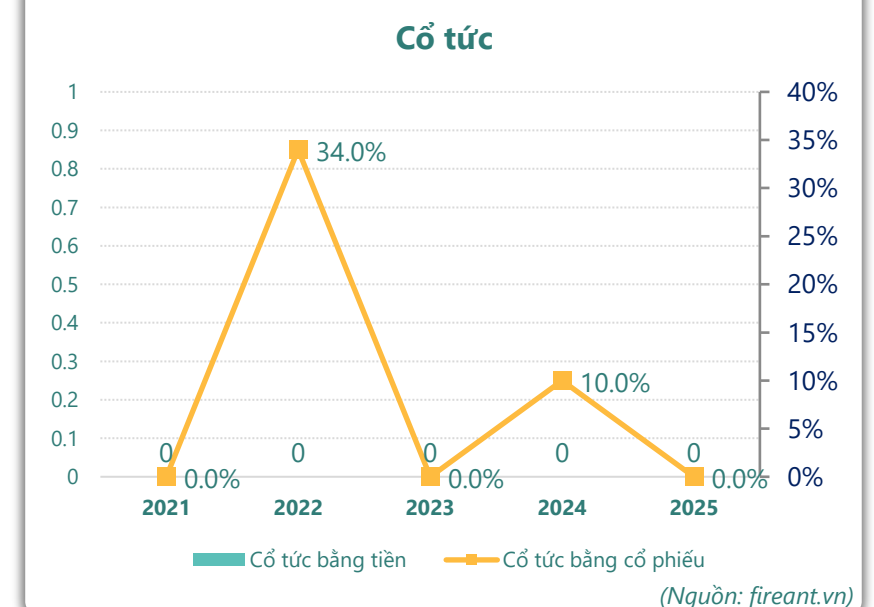
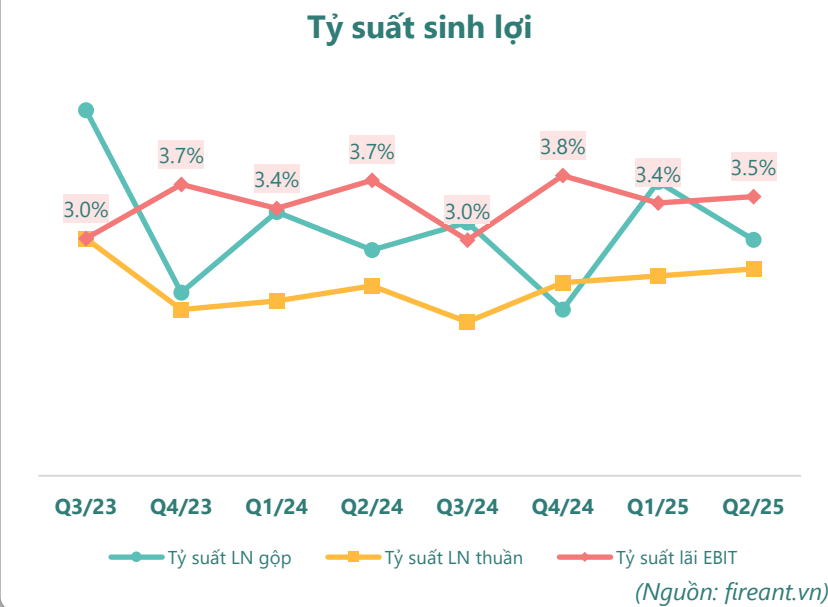
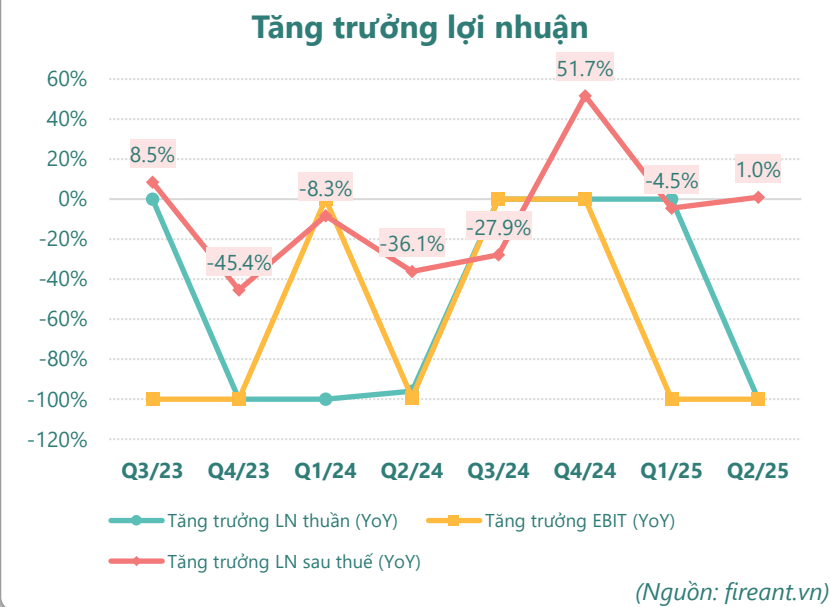
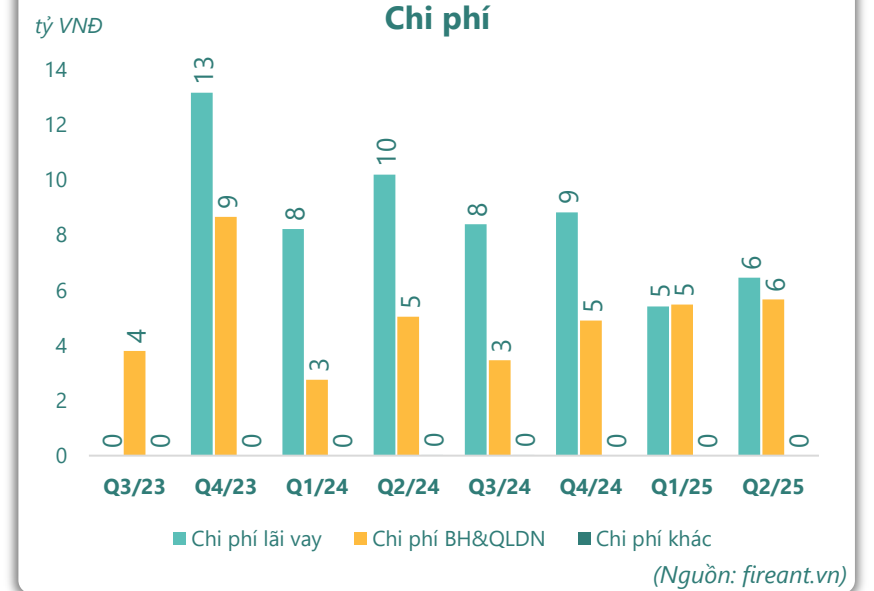
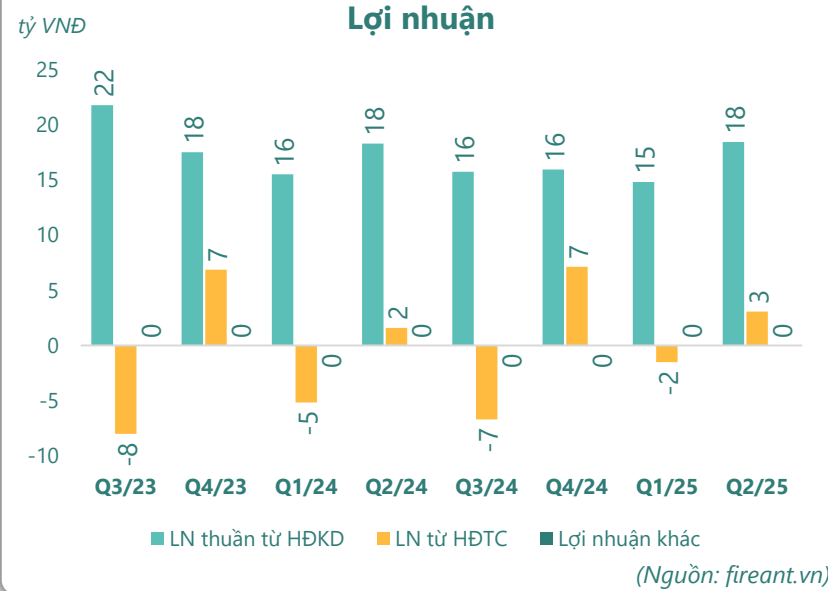
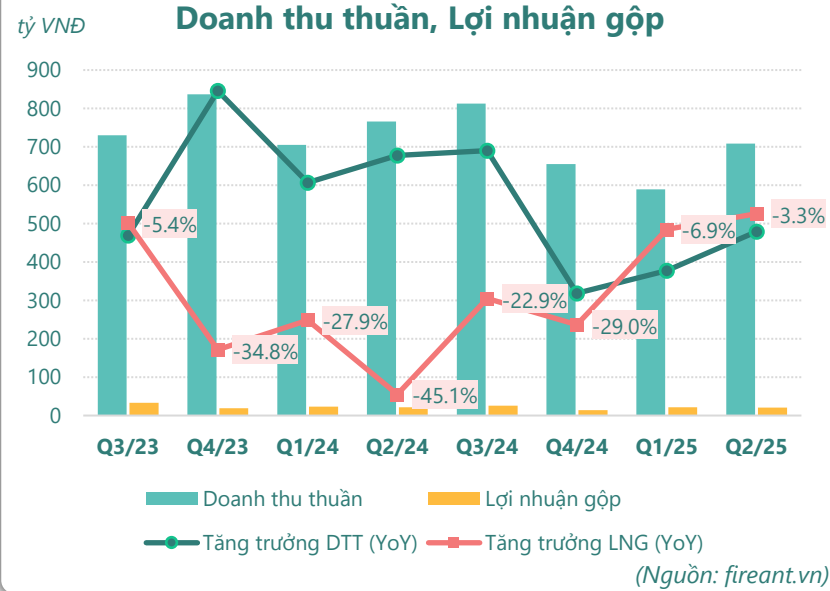
DT thuần 6T 2025
1,298
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 172 -11.7%

LN thuần 6T 2025
33.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 0.50 -1.6%

LN sau thuế 6T 2025
29.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 0.50 -1.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

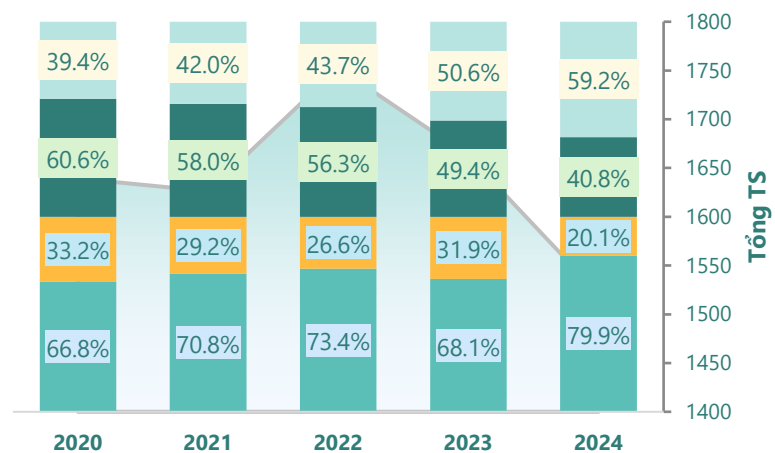




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

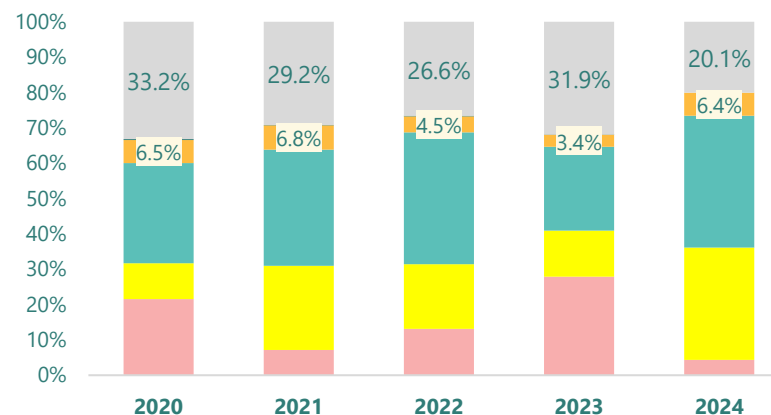
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

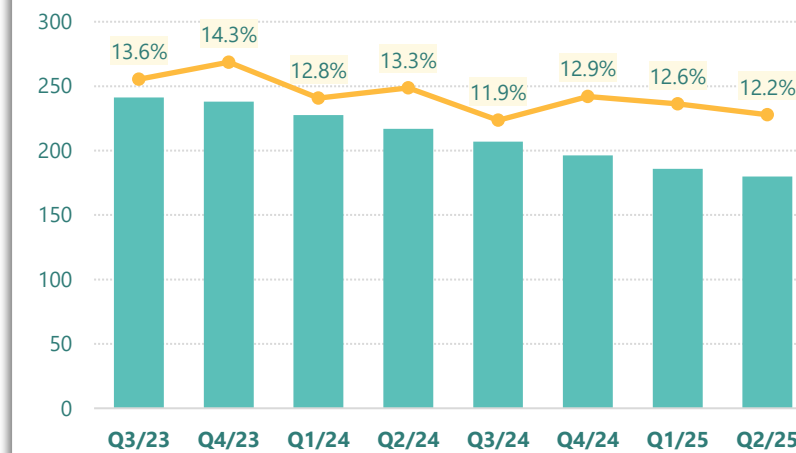


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

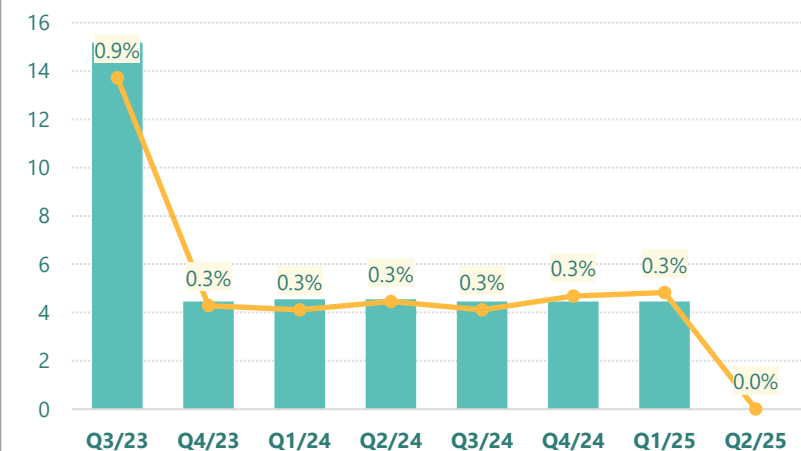


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

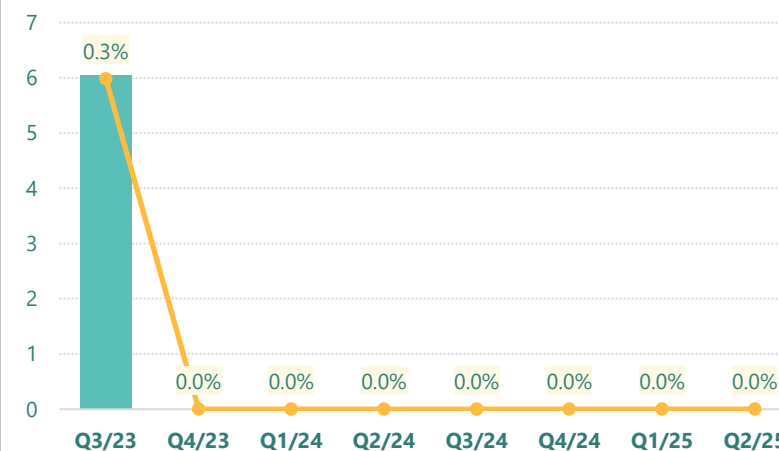


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

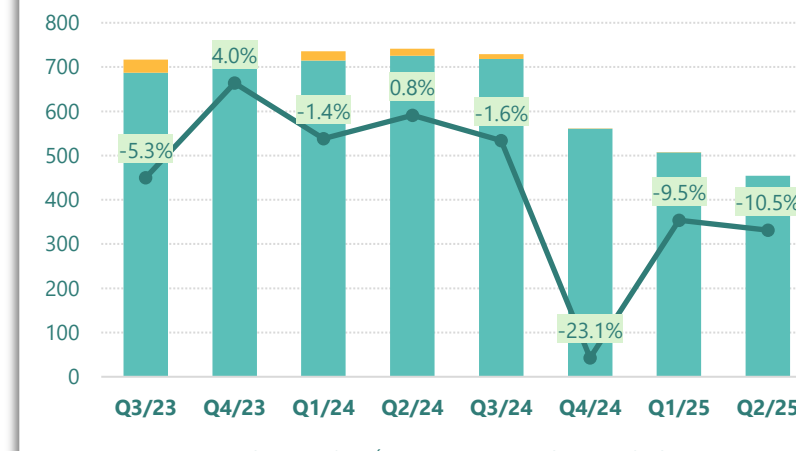


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



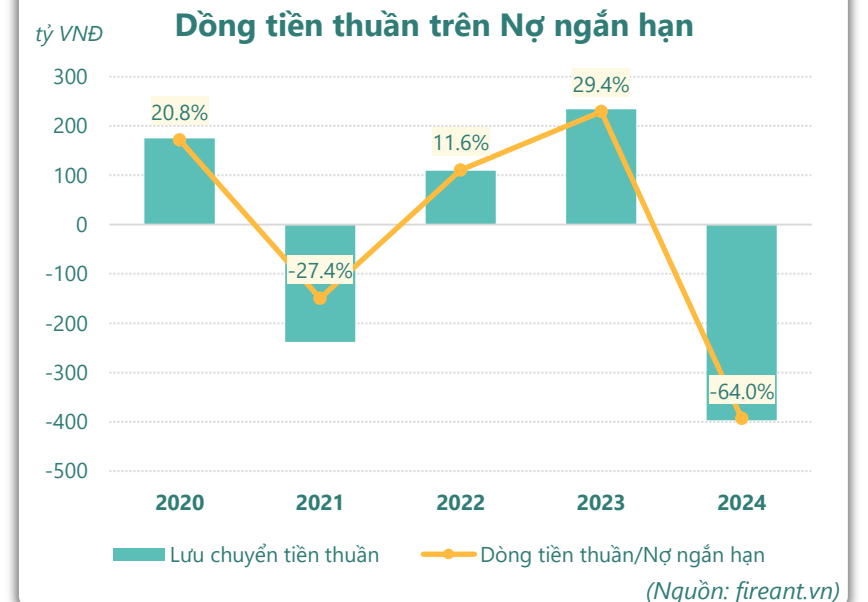
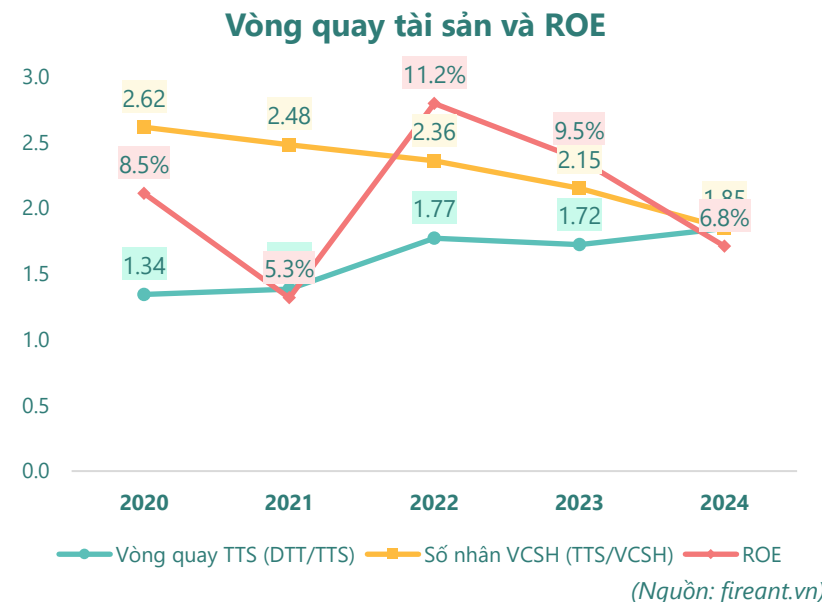
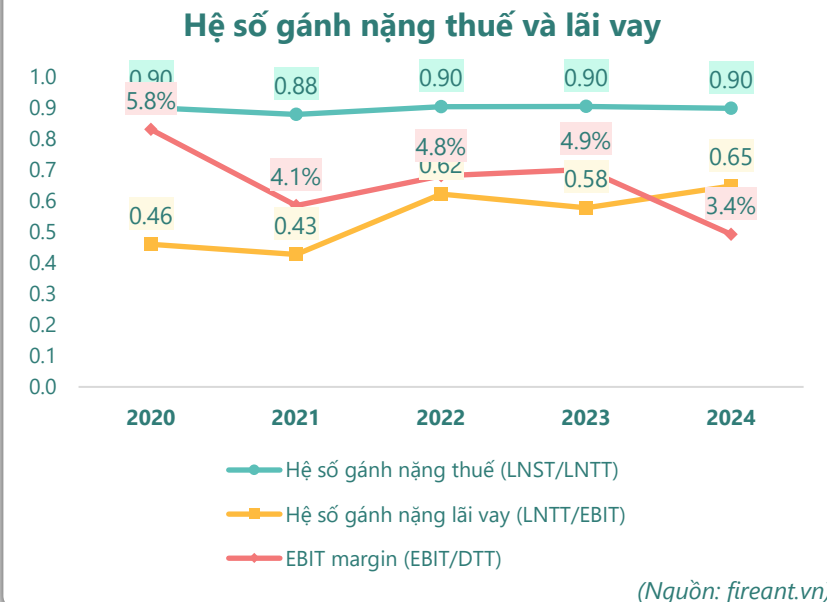
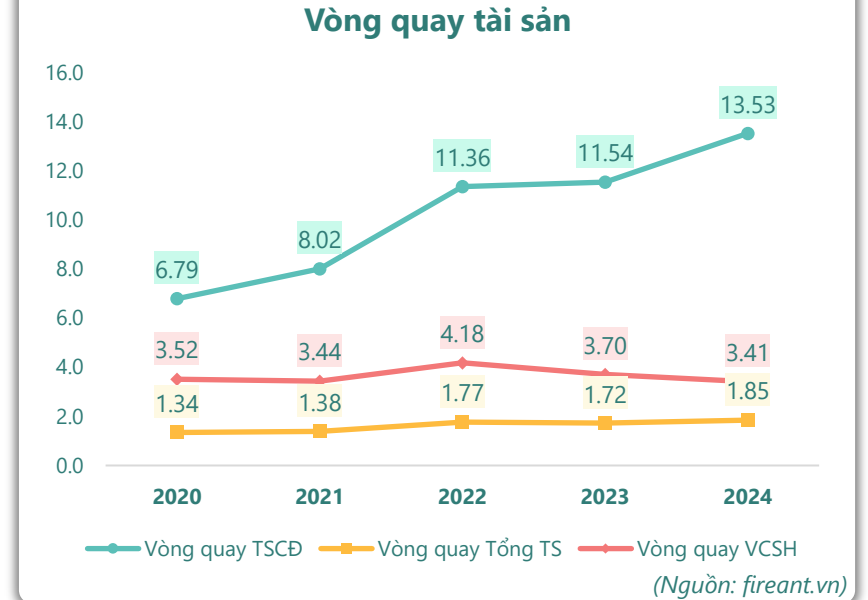
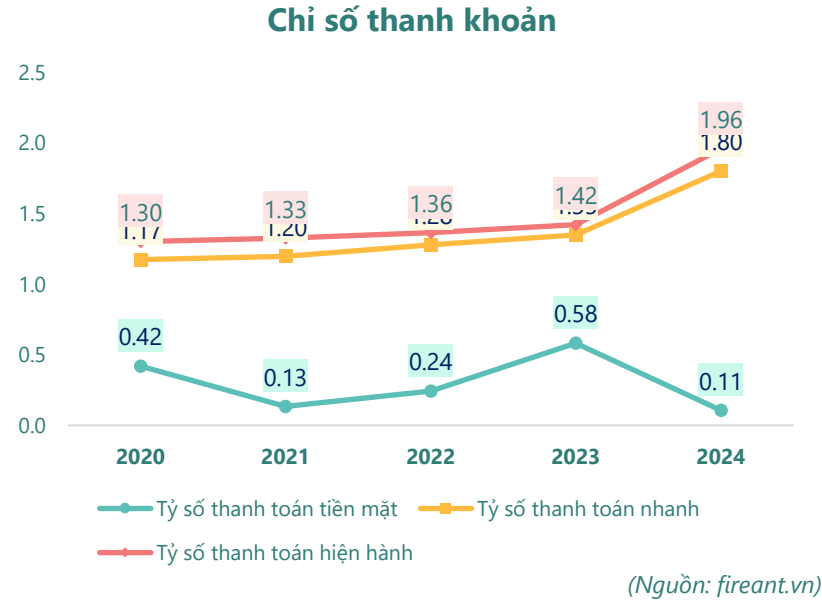
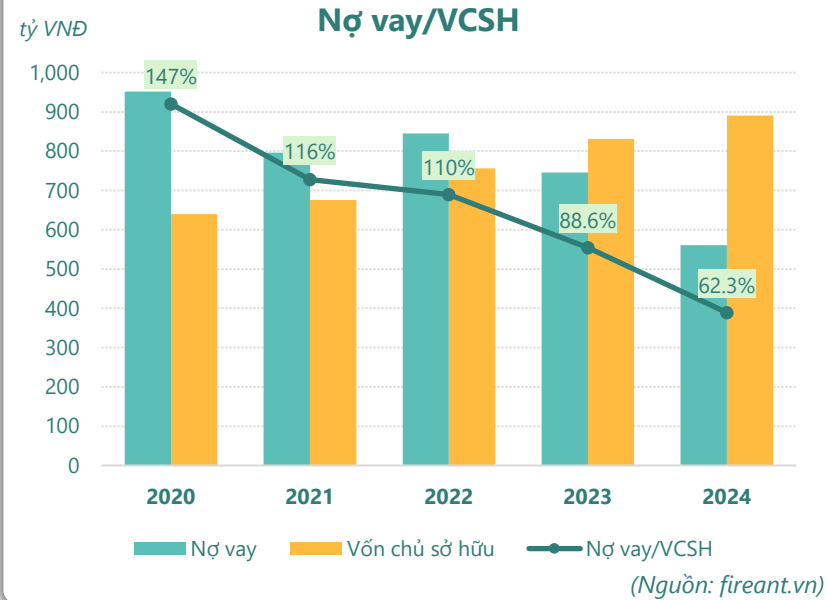
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	709	766	-7.5%	1,298	1,470	-11.7%
Giá vốn hàng bán	688	744	-7.6%	1,255	1,425	-12.0%
Lợi nhuận gộp	21.1	21.8	-3.4%	42.9	45.2	-5.1%
Doanh thu HĐTC	10.0	12.2	-17.7%	14.6	15.3	-4.4%
Chi phí TC	6.96	10.7	-35.0%	13.1	18.9	-30.8%
Chi phí lãi vay	6.46	10.2	-36.6%	11.9	18.4	-35.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.67	1.35	97.9%	5.25	2.44	115%
Chi phí QLDN	3.00	3.70	-19.0%	5.91	5.36	10.3%
LN thuần từ HĐKD	18.5	18.3	1.0%	33.3	33.8	-1.6%
Lợi nhuận khác	0	0.01	-100%	0	0.00	-100%
LN trước thuế	18.5	18.3	1.0%	33.3	33.8	-1.6%
Lợi nhuận sau thuế	16.6	16.4	1.0%	29.9	30.4	-1.6%
LNST của CĐ cty mẹ	16.6	16.4	1.0%	29.9	30.4	-1.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-183	17.6	-11.0	30.5	69.2	69.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-167	-10.4	-4.06	119	16.1	-26.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.6	5.91	-12.2	-170	-53.1	-52.3
Tiền đầu kỳ	463	102	115	88.0	66.3	98.4
Lưu chuyển tiền thuần	-361	13.2	-27.3	-21.2	32.2	-8.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	0	-0.48	0	0.02
Tiền cuối kỳ	102	115	88.0	66.3	98.4	89.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,481	1,521	-2.7%
Tài sản ngắn hạn	1,201	1,215	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	89.7	66.3	35.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	507	483	5.0%
Phải thu ngắn hạn	568	568	0.1%
Hàng tồn kho	35.7	98.0	-63.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0	
Tài sản dài hạn	280	306	-8.6%
Phải thu dài hạn	1.25	1.90	-34.0%
Tài sản cố định	180	196	-8.4%
Bất động sản đầu tư	96.8	101	-4.0%
Tài sản dở dang	0	4.45	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.60	2.20	-27.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	547	621	-11.8%
Nợ ngắn hạn	547	620	-11.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	454	560	-19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.7	14.6	488%
Nợ dài hạn	0	0.35	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.35	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	933	901	3.6%
Vốn chủ sở hữu	920	890	3.4%
Vốn điều lệ	692	692	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	13.1	10.3	27.7%

(Nguồn: fireant.vn)

